



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng 01 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Kiểm tra chất lượng**
Laboratory: **Quality Control Department**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Công ty Dược phẩm và Thương mại Thành Công - (Trách nhiệm hữu hạn)**
Organization: **Thanh Cong Pharmaceutical and Trading Company Limited**

Số hiệu/ Code: **VILAS 697**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa, Sinh**
Field: **Chemical, Biological**

Người quản lý: **Hoàng Thị Phương Thanh**
Laboratory manager: **Hoang Thi Phuong Thanh**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /01/2026 đến ngày /01/2031**

Địa chỉ: **Km6+200, Quốc lộ 38, Phường Hạp Lĩnh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam**
Address: **Km 6+200, Km6 + 200, Highway No.38, Hap Linh ward, Bac Ninh province, Viet Nam**

Địa điểm: **Km6+200, Quốc lộ 38, Phường Hạp Lĩnh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam**
Location: **Km 6+200, Km6 + 200, Highway No.38, Hap Linh ward, Bac Ninh province, Viet Nam**

Điện thoại/ Tel: **02223720031**

Email: **phongkinhdoanh@tcpharma.vn**

Website: **www.tcpharma.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 697****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, (dạng lỏng) <i>Health Supplement (Liquid)</i>	Xác định tỷ trọng <i>Determination of relative density</i>		8240004H15 (2022)
2.		Xác định độ đồng đều thể tích <i>Determination of Uniformity of volume</i>		8240004H14 (2022)
3.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng dầu) <i>Health Supplement (Liquid)</i>	Xác định hàm lượng Vitamin D3 (Cholecalciferol) Phương pháp HPLC dầu dò DAD <i>Determination of Vitamin D3 (Cholecalciferol) content in soft capsule HPLC detector DAD method</i>	218,8 IU/g	8240004H259 (2022)
4.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (Dạng rắn, lỏng, dầu) <i>Health Supplement (Solid, liquid, oil)</i>	Xác định hàm lượng Vitamin A (Retinyl palmitate) Phương pháp HPLC dầu dò DAD <i>Determination of Vitamin A (retinyl palmitate) content HPLC detector DAD method</i>	368 IU/g	8240004H230 (2022)
5.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (Dạng rắn, lỏng, dầu) <i>Health Supplement (Solid, liquid, oil)</i>	Xác định độ đồng đều khối lượng <i>Determination of uniformity of weight</i>		8240004H16 (2022)
6.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (Dạng rắn) <i>Health Supplement (Solid)</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp sấy <i>Determination of water Drying method</i>		8240004H25 (2025)



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 697

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (Dạng rắn) <i>Health Supplement (Solid)</i>	Xác định độ tan rã <i>Determination of Disintegration</i>		8240004H17 (2022)
8.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (Dạng rắn) <i>Health Supplement (Solid)</i>	Xác định hàm lượng Vitamin E acetate Phương pháp HPLC đầu dò DAD <i>Determination of Vitamin E acetate powder content in hard capsule HPLC detector DAD method</i>	6,06 mg/g	8240004H252 (2022)
9.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (Dạng rắn, lỏng, dầu) <i>Health Supplement (Solid, liquid, oil)</i>	Xác định hàm lượng Kali Phương pháp phát xạ nguyên tử <i>Determination of Potassium content Emission Spectrometry method</i>	0,5 mg/g	8240004H262 (2022)
10.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (Dạng rắn, dầu) <i>Health Supplement (Solid, oil)</i>	Xác định hàm lượng Rutin Phương pháp HPLC đầu dò DAD <i>Determination of Rutin content HPLC detector DAD method</i>	3,4 mg/g	8240004H62 (2022)
11.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (Dạng lỏng, dầu) <i>Health Supplement (liquid, oil)</i>	Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (F-AAS) <i>Determination of Ferrous content F-AAS method</i>	0,0015 mg/g	8240004H177 (2021)
12.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (Dạng rắn, lỏng, <i>Health Supplement (Solid, liquid, oil)</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	8240004H18 (2022)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 697

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
13.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (Dạng rắn, lỏng, dầu) <i>Health Supplement (Solid, liquid, oil)</i>	Xác định hàm lượng Vitamin B1, B2, B3, B6 Phương pháp HPLC dầu dò DAD <i>Determination of Vitamin B1, B2, B3, B6 content HPLC detector DAD method</i>	Vitamin B1: 0,4 mg/g Vitamin B2: 0,4 mg/g Vitamin B3: 0,4 mg/g Vitamin B6: 0,4 mg/g	8240004H8 (2022)
14.		Xác định hàm lượng Vitamin C Phương pháp HPLC dầu dò DAD <i>Determination of Vitamin C content HPLC detector DAD method</i>	0,031 mg/g	8240004H87 (2017)
15.		Xác định hàm lượng Vitamin E Phương pháp HPLC dầu dò DAD <i>Determination of Vitamin E liquid content HPLC detector DAD method</i>	0,051 mg/g	8240004H10 (2016)
16.		Xác định hàm lượng Glucosamin Phương pháp HPLC dầu dò DAD <i>Determination of Glucosamine content HPLC detector DAD method</i>	8,39 mg/g	8240004H9 (2026)
17.		Xác định hàm lượng Arginin Phương pháp HPLC dầu dò DAD <i>Determination of Arginine content HPLC detector DAD method</i>	0,42 mg/g	8240004H30 (2014)
18.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (Dạng rắn, dầu) <i>Health Supplement (Solid, oil)</i>	Xác định hàm lượng Caffein Phương pháp HPLC dầu dò DAD <i>Determination of Caffein content HPLC detector DAD method</i>	0,065 mg/g	8240004H34 (2026)
19.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (Dạng rắn, lỏng, dầu) <i>Health Supplement (Solid, liquid, oil)</i>	Xác định hàm lượng Vitamin B9 (Acid folic) Phương pháp HPLC dầu dò DAD <i>Determination of Vitamin B9 (Acid folic) content HPLC detector DAD method</i>	0,002 mg/g	8240004H40 (2015)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 697

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
20.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (Dạng rắn, lỏng, dầu) <i>Health Supplement (Solid, liquid, oil)</i>	Xác định hàm lượng Vitamin B5 Phương pháp HPLC đầu dò DAD <i>Determination of Vitamin B5 content HPLC detector DAD method</i>	0,0788 mg/g	8240004H31 (2014)
21.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (Dạng rắn, lỏng, dầu) <i>Health Supplement (Solid, liquid, oil)</i>	Xác định hàm lượng Curcumin Phương pháp HPLC đầu dò DAD <i>Determination of Curcumin content HPLC detector DAD method</i>	3,19 mg/g	8240004H216 (2019)
22.		Xác định hàm lượng Lysin Phương pháp HPLC đầu dò DAD <i>Determination of Lysin content HPLC detector DAD method</i>	6,06 mg/g	8240004H186 (2019)
23.		Xác định hàm lượng Ca tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of total Calcium content. F-AAS method</i>	8,2 mg/g	8240004H42 (2022)
24.		Xác định hàm lượng Mg Phương pháp F-AAS <i>Determination of Magnesium content. F-AAS method</i>	0,9 mg/g	8240004H265 (2022)
25.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (Dạng rắn, lỏng, dầu) <i>Health Supplement (Solid, liquid, oil)</i>	Xác định hàm lượng Chì, Cadimi Phương pháp F-AAS <i>Determination of Lead, Cadmium content F-AAS method</i>	Pb: 2,25 mg/kg Cd: 0,8 mg/kg	TCVN 8126:2009



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 697**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
26.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (Dạng rắn, lỏng, dầu) <i>Health Supplement (Solid, liquid, oil)</i>	Xác định hàm lượng kẽm Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zinc content. F-AAS method</i>	0,1 mg/g	TCVN 10915:2015
27.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (Dạng rắn) <i>Health Supplement (Solid)</i>	Xác định hàm lượng Vitamin C Phương pháp chuẩn độ thể tích <i>Determination of Vitamin C content Volumetric titration method</i>	5mg/g	8240004H11 (2025)
28.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (Dạng rắn, lỏng, dầu) <i>Health Supplement (Solid, liquid, oil)</i>	Xác định hàm lượng Thủy Ngân Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Mercury content CV-AAS method</i>	0,2 mg/kg	TCVN 7193:2009 (EN 13806:2002)
29.	Trà atiso <i>Atiso tea</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp sấy <i>Determination of water Drying method</i>		8240004H25 (2022)
30.	Thực phẩm (Cà phê và sản phẩm trà) <i>Foods (Coffee, tea product)</i>	Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cadmium content F-AAS method</i>	0,8 mg/kg	TCVN 8126:2009

Ghi chú/Note:

- TCVN: tiêu chuẩn Việt Nam
- 824000....: phương pháp thử nội bộ PTN/*laboratory developed method*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 697****Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh***Field of testing: Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (Dạng rắn, lỏng, dầu), <i>Health supplement, (Solid, liquid, oil)</i>	Định lượng vi sinh vật hiếu khí trên đĩa thạch. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C bằng kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of microorganisms Colony count at 30 degrees C by the pour plate technique</i>		TCVN 4884-1:2015
2.		Định lượng vi sinh vật hiếu khí trên đĩa thạch. Đếm khuẩn lạc ở 30 độ c bằng kỹ thuật cấy bề mặt <i>Enumeration of microorganisms Colony count at 30 degrees C by the surface plating technique</i>		TCVN 4884-2:2015
3.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of coliforms Colony-count technique</i>		TCVN 6848:2007
4.		Định lượng Staphylococcus có phản ứng dương tính với coagulase Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker <i>Enumeration of Staphylococcus that are positive for coagulase Technique using Baird-Parker agar</i>		TCVN 4830-1:2015 (8240004H240)
5.		Định lượng nấm men và nấm mốc trong sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds in products with water activity less than or equal to 0,95</i>		TCVN 8275-2:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 697

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
6.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (Dạng rắn, lỏng, dầu), Health supplement, (Solid, liquid, oil)	Định lượng Enterobacteriaceae Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of Enterobacteriaceae MPN technique with pre-enrichment</i>		TCVN 5518-2:2007
7.	Thực phẩm Foods	Định lượng vi sinh vật hiếu khí trên đĩa thạch. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C bằng kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of microorganisms Colony count at 30 degrees C by the pour plate technique</i>		TCVN 4884-1:2015
8.	Thực phẩm (cốm, cà phê, trà trái nhàu) Foods	Định lượng nấm men và nấm mốc trong sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds in products with water activity less than or equal to 0,95</i>		TCVN 8275-2:2010
9.	Thực phẩm (Granules, coffee and noni fruit tea product)	Định lượng nấm men và nấm mốc trong sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds in products with water activity greater than 0,95</i>		TCVN 8275-1:2010

Ghi chú/Note:

- TCVN: tiêu chuẩn Việt Nam

Công ty Dược phẩm và Thương mại Thành Công - (Trách nhiệm hữu hạn) cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Dược phẩm và Thương mại Thành Công - (Trách nhiệm hữu hạn) phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Thanh Cong Pharmaceutical and Trading Company Limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*